

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

Tại thời điểm kết thúc ngày 31/03/2020

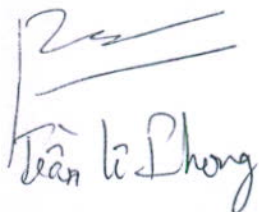
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		200,449,513,950	186,044,259,320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	2,101,637,879	5,784,525,888
1. Tiền	111		2,101,637,879	5,784,525,888
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	4,029,922,558	4,029,922,558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4,029,922,558	4,029,922,558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80,132,437,293	75,865,603,729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	75,772,339,696	69,562,521,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10,262,892,331	12,833,470,887
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7,783,402,853	7,253,581,257
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	8	(13,798,167,259)	(13,887,635,388)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		111,969,672	103,665,302
IV. Hàng tồn kho	140	9	84,358,339,657	67,817,561,724
1. Hàng tồn kho	141		88,253,382,926	71,712,604,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,895,043,269)	(3,895,043,269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29,827,176,563	32,546,645,421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61,692,933	106,214,564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,488,809,904	32,116,215,618
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	276,673,726	324,215,239
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108,675,058,348	110,850,504,021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		819,000,000	769,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	819,000,000	769,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		97,462,108,979	99,944,776,677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	91,350,546,808	93,745,104,998
- Nguyên giá	222		186,544,867,259	186,304,465,259
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(95,194,320,451)	(92,559,360,261)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	6,111,562,171	6,199,671,679
- Nguyên giá	228		8,778,370,367	8,778,370,367
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,666,808,196)	(2,578,698,688)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		135,283,891	135,283,891
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	135,283,891	135,283,891
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	7,975,000,000	7,975,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7,975,000,000	7,975,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,283,665,478	2,026,443,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,266,493,465	2,009,271,440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		17,172,013	17,172,013
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		309,124,572,298	296,894,763,341
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		188,552,565,022	178,122,490,013
I. Nợ ngắn hạn	310		185,434,590,680	175,166,282,347
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	22,894,777,874	18,341,347,117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	1,973,466,632	1,080,256,073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	811,823,628	550,722,916
4. Phải trả người lao động	314		579,362,935	1,876,758,188
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1,507,577,938	1,101,060,940
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4,025,116,365	4,540,800,116
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	153,636,129,828	147,669,001,517
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,335,480	6,335,480
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3,117,974,342	2,956,207,666
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	3,117,974,342	2,956,207,666
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
I	2	3	4	5
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		120,572,007,276	118,772,273,328
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	120,572,007,276	118,772,273,328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151,993,450,000	151,993,450,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12,425,734,109)	(12,425,734,109)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	490,476,736
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	(18,995,708,615)	(21,285,919,299)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20,795,442,563)	(27,983,920,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,799,733,948	6,698,001,634
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		309,124,572,298	296,894,763,341

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Li Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TPHCM, Ngày 17 tháng 04 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC




TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuyết

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2020
Kết thúc ngày 31/03/2020

Đơn: VNĐ

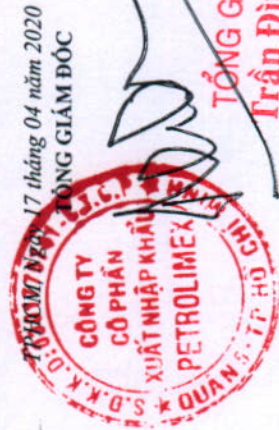
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2020	QUÝ I/2019	LŨY KẾ 2020	LŨY KẾ 2019
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	22	127,969,242,469	235,059,311,016	127,969,242,469	235,059,311,016
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	29,123,000	7,328,541,673	29,123,000	7,328,541,673
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		127,940,119,469	227,730,769,343	127,940,119,469	227,730,769,343
4. Giá vốn hàng bán	11	24	109,811,976,287	206,404,902,632	109,811,976,287	206,404,902,632
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,128,143,182	21,325,866,711	18,128,143,182	21,325,866,711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	861,934,770	449,852,929	861,934,770	449,852,929
7. Chi phí tài chính	22	26	3,213,914,442	4,329,044,507	3,213,914,442	4,329,044,507
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,068,258,319	4,075,193,562	3,068,258,319	4,075,193,562
8. Chi phí bán hàng	24	27	6,028,317,241	7,614,124,872	6,028,317,241	7,614,124,872
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	8,021,831,340	8,869,688,299	8,021,831,340	8,869,688,299
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-24-25)	30		1,726,014,929	962,861,962	1,726,014,929	962,861,962
11. Thu nhập khác	31		87,283,867	104,187,436	87,283,867	104,187,436
12. Chi phí khác	32		13,564,847	4,107,309	13,564,847	4,107,309
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		73,719,020	100,080,127	73,719,020	100,080,127
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		1,799,733,949	1,062,942,089	1,799,733,949	1,062,942,089
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		1,799,733,949	1,062,942,089	1,799,733,949	1,062,942,089
18.1 Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mẹ (62=60-61)	62		1,799,733,949	1,062,942,089	1,799,733,949	1,062,942,089
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Đình Tuyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Cường



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuyệt

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ BÁO CÁO HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2020

Kết thúc ngày 31/03/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	MCT	LŨY KẾ NĂM 2020	LŨY KẾ NĂM 2019
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh		-	-
I. Lợi nhuận trước thuế	01	1,799,733,948	1,062,942,089
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,723,069,698	2,878,449,010
- Các khoản dự phòng	03	(89,468,129)	232,037,250
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(252,029,218)	(100,672,960)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(132,836,237)	(135,836,539)
- Chi phí lãi vay	06	3,068,258,319	4,075,193,562
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi	08	7,116,728,381	8,012,112,412
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1,343,508,223)	(1,246,201,595)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(16,540,777,933)	(51,922,748,786)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	4,446,910,278	15,828,390,853
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(212,700,394)	211,124,838
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3,054,247,377)	(4,314,105,557)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	104,111,200
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4,810,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9,587,595,268)	(33,332,127,135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(240,402,000)	(474,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	132,836,237	135,836,539
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(107,565,763)	(338,163,461)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	119,665,577,062	225,799,841,478
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(113,698,448,751)	(185,340,538,273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5,967,128,311	40,459,303,205
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3,728,032,720)	6,789,012,609
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,784,525,888	9,218,745,581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	45,144,711	23,829,643
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2,101,637,879	16,031,587,833

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Lê Phong

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Minh Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG

HCM, ngày 17 tháng 04 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Đình Tuyệt
TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 1 NĂM 2020
(BÁO CÁO HỢP NHẤT)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex (gọi tắt là "PITCO") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 0838/2004/QĐ-BTM ngày 23/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về việc chuyển Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Petrolimex thành Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Petrolimex. Công ty được cấp giấy đăng ký kinh doanh số 0301776741 lần đầu tiên ngày 01/10/2004 và đến thời điểm 31/03/2020, công ty đã 17 lần thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh. Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao Dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2020 là 151.993.450.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ và gia công, chế biến nông sản.

Trụ sở chính và các đơn vị thành viên của Công ty như sau:

Tên đơn vị thành viên:

Địa chỉ:

Trụ sở chính

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Xí nghiệp Chế biến nông sản Tân Uyên
(bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 1/2007)

Số 577/E, Tổ 5, Ấp 3, xã Hội Nghĩa, Thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Công ty con (Sở Hữu 100%)

Công ty TNHH 1 TV Sơn Petrolimex(hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309391013 ngày 25 tháng 09 năm 2009

54-56 Bùi Hữu Nghĩa - quận 5 – TP Hồ Chí Minh

Công ty TNHH Một Thành viên XNK Petrolimex Hà Nội đã dừng hoạt động và sáp nhập vào công ty mẹ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh doanh nghiệp công ty cổ phần lần thứ 16 ngày 09/03/2020 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Petrolimex.

Hoạt động chính của Công ty theo Giấy ĐKKD sửa đổi lần thứ 17 là:

- Xuất nhập khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc thiết bị ngành công, nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng; xuất nhập khẩu khoáng sản hàng hóa, kim loại màu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Bán buôn thực phẩm
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác
- Bán buôn chuyên doanh vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng. Mua bán hàng tiêu dùng.
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Địa chỉ: 54 - 56 Bùi Hữu Nghĩa - Quận 5 - TP Hồ Chí Minh

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
- Đại lý, môi giới, đấu giá
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét trong tự; sản xuất mực in và ma tít
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông Tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo và các chính sách kế toán nêu trong mục V dưới đây.

Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	-
- Phần mềm quản lý	05 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí mua hàng được phân bổ cho hàng tồn kho cuối kỳ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi kinh doanh chứng khoán, lãi trả chậm, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

12/PP/HT/CO/ST

3. TIỀN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Tiền mặt	333,576,751	134,664,179
Tiền gửi ngân hàng	1,768,061,128	5,649,861,709
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng cộng :	2,101,637,879	5,784,525,888

4. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Đầu tư ngắn hạn	4,029,922,558	4,029,922,558
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Tổng cộng :	4,029,922,558	4,029,922,558
<i>Cổ phiếu Cty Âu Lạc</i> 14040 CP	410,000,000	410,000,000
<i>Cổ phiếu Cty Sơn Đồng Nai</i> 165190 CP	3,619,922,558	3,619,922,558

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty Cổ phần Sắt thép Đông Á	9,538,272,918	9,538,272,918
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Á Châu	1,905,426,472	2,095,426,472
Công ty TNHH TM Xuất Nhập khẩu Công S Tạo	7,555,951,663	7,565,951,663
Công ty Cổ phần Thép Mới	2,029,050,529	2,029,050,529
Công ty TNHH MTV Xây dựng & Vận tải Hoàng Sơn Thịnh	6,300,000,000	6,300,000,000
Daesang Corporation	-	2,796,310,000
Worlee International Inc	-	3,639,825,000
Asenzya Inc.	-	5,926,299,512
Husarich GMBH	1,196,502,500	-
Diamond Tyres Limited	2,087,505,000	-
Aliments Medaillon Foods Inc.	2,408,325,120	-
Agarwal Rubber Ltd	3,701,250,000	-
Jofont Biotechnology Co., Ltd	1,398,250,000	769,216,350
Surendra Elastomers Pvt. Ltd	3,723,457,500	-
Dobe Ind Co., Ltd	1,457,000,000	-
Hira Industries	1,529,850,000	2,659,313,920
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	30,941,497,994	26,242,855,307
Tổng cộng:	75,772,339,696	69,562,521,671

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Nông sản Duy Tân	2,800,000,000	5,400,590,470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	5,332,435,316
Trả trước người bán khác	2,130,457,015	2,100,445,101
Tổng cộng:	10,262,892,331	12,833,470,887

7. PHẢI THU KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Ngắn hạn		
Tạm thu thuế TNCN	137,661,104	137,661,104
Thu tạm ứng	5,682,665,521	5,115,075,471
Thu bồi thường	447,520,000	547,500,000
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	415,919,600	415,919,600
Phải thu khác	768,400,726	706,189,180
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331,235,902	331,235,902
Tổng cộng :	7,783,402,853	7,253,581,257
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	819,000,000	769,000,000
Phải thu khác	-	-
Tổng cộng :	819,000,000	769,000,000

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	SỐ CUỐI KỲ		SỐ ĐẦU KỲ	
	Nợ Gốc	Dự phòng	Nợ Gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Gia Mỹ Hương Việt	447,520,000	(547,500,000)	547,500,000	(547,500,000)
Công ty TNHH Đầu Tư & Thương Mại Hoàng Vũ	232,231,500	(232,231,500)	232,231,500	(232,231,500)
Công ty TNHH SX TM Dế Mèn Thành	696,400,000	(696,400,000)	696,400,000	(696,400,000)
Công ty Cổ Phần Thép Mới	331,235,902	(331,235,902)	331,235,902	(331,235,902)
Lambton Rubber Limited	1,019,279,029	(713,495,320)	1,019,279,029	(713,495,320)
Shanghai Vista Packaging CO., LTD	147,560,000	(147,560,000)	147,560,000	(147,560,000)
Topship Chemical CO., LTD	439,090,000	(439,090,000)	439,090,000	(439,090,000)
Công ty TNHH Thương Mại XNK Công S Tạo	7,555,951,663	(3,004,759,848)	7,565,951,663	(3,004,759,848)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5,332,435,316	(5,332,435,316)	5,332,435,316	(5,332,435,316)
Các công ty khác	2,905,369,201	(2,353,459,373)	3,190,625,699	(2,442,927,502)
Tổng cộng :	19,107,072,611	(13,798,167,259)	19,502,309,109	(13,887,635,388)

9. HÀNG TỒN KHO

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	52,359,404,598	31,760,441,572
Công cụ, dụng cụ	-	43,240,000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,716,185,542	2,682,118,289
Thành phẩm	17,492,998,824	20,372,569,526
Hàng hóa	14,684,793,962	16,854,235,606
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3,895,043,269)	(3,895,043,269)
Tổng cộng :	84,358,339,657	67,817,561,724

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế giá trị gia tăng	59,307,700	59,307,700
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79,973,654	79,973,654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,378,947	94,839,168
Thuế thu nhập cá nhân	91,996,890	83,294,661
Các khoản thuế khác	33,016,535	6,800,056
Tổng cộng :	276,673,726	324,215,239

11. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	58,922,515,028	115,885,348,638	8,916,346,788	2,580,254,805	186,304,465,259
Số tăng trong kỳ	-	240,402,000	-	-	240,402,000
- Mua trong kỳ	-	240,402,000	-	-	240,402,000
- XDCB hình thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	58,922,515,028	116,125,750,638	8,916,346,788	2,580,254,805	186,544,867,259
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24,403,850,262	58,589,114,967	7,765,814,747	1,800,580,285	92,559,360,261
Số tăng trong kỳ	568,062,831	1,917,823,645	102,361,658	46,712,056	2,634,960,190
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24,971,913,093	60,506,938,612	7,868,176,405	1,847,292,341	95,194,320,451
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	34,518,664,766	57,296,233,671	1,150,532,041	779,674,520	93,745,104,998
Tại ngày cuối kỳ	33,950,601,935	55,618,812,026	1,048,170,383	732,962,464	91,350,546,808

12. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	94,385,000	859,130,000	8,778,370,367
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6,218,181,867	1,606,673,500	94,385,000	859,130,000	8,778,370,367
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	1,090,991,240	1,351,920,158	21,236,634	114,550,656	2,578,698,688
Số tăng trong kỳ	27,244,509	47,766,249	2,359,626	10,739,124	88,109,508
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1,118,235,749	1,399,686,407	23,596,260	125,289,780	2,666,808,196
Giá trị còn lại					
Tại ngày cuối kỳ	5,099,946,118	206,987,093	70,788,740	733,840,220	6,111,562,171
Tại ngày đầu kỳ	5,127,190,627	254,753,342	73,148,366	744,579,344	6,199,671,679

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN ĐÓNG DANG

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Chi phí xây dựng nhãn hiệu	-	-
Chi phí xúc tiến thương mại trên Amazon	26,523,641	26,523,641
Chi phí nâng cấp phần mềm	104,000,000	104,000,000
Chi phí dở dang khác	4,760,250	4,760,250
Tổng cộng:	135,283,891	135,283,891

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU KỶ
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
Đầu tư Kim Loại Máu Nghệ Tĩnh	7,975,000,000	7,975,000,000
Tổng cộng :	7,975,000,000	7,975,000,000

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHI TIẾT VAY NGÁN HẠN THEO ĐỐI TƯỢNG

Bên cho vay	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Phương thức bảo đảm
NHTMCP Công thương VN	25,525,225,401	10,851,102,969	26,747,095,367	9,629,233,003	Thế chấp
NHTMCP Xăng dầu Petrolimex	104,422,129,390	104,831,883,292	77,161,803,392	132,092,209,290	Tín chấp
NHTMCP Ngoại thương VN	17,721,646,726	3,982,590,801	9,789,549,992	11,914,687,535	Thế chấp
Tổng cộng	147,669,001,517	119,665,577,062	113,698,448,751	153,636,129,828	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	964,380,000	2,058,980,113
Công ty TNHH TM - Bất động sản Victory	2,579,338,332	-
Công ty TNHH Thái Sơn G.M	1,531,111,543	779,239,115
Công ty TNHH Nuplex Resins (Việt Nam)	1,078,473,000	1,525,718,700
Công ty TNHH SX-TM TBM - Minh Phát	3,027,318,525	1,214,903,250
Chi nhánh 1 - Công ty TNHH SX &TM Nhật Tiến	1,172,306,740	757,546,350
Zhejiang Namei Material Technology Co., Ltd.	2,170,681,968	966,888,352
Crayola LLC	2,632,208,545	2,607,901,083
Phải trả người bán khác	7,738,959,221	8,430,170,154
Tổng cộng:	22,894,777,874	18,341,347,117

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Unistel — A Subsidiary of CDS Monarch	705,363,674	-
Chi nhánh Công ty TNHH Ourhome Việt Nam	337,693,590	337,693,590
Công ty Cổ phần Hanfimec Việt Nam	383,645,482	-
Người mua trả tiền trước khác	546,763,886	742,562,483
Tổng cộng:	1,973,466,632	1,080,256,073

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP NHÀ NƯỚC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Thuế xuất, nhập khẩu	6,800,056	-
Thuế thu nhập cá nhân	12,978,320	48,631,451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502,091,465	502,091,465
Thuế giá trị gia tăng	289,953,787	-
Tổng cộng	811,823,628	550,722,916

Quyết toán thuế của công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên BCTC có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng đối với thu nhập chịu thuế của công ty là 20%

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
Chi phí trích trước lãi vay	132,409,524	158,244,489
Chi phí khác	1,375,168,414	942,816,451
Tổng cộng	1,507,577,938	1,101,060,940

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP KHÁC

	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
<i>Ngắn hạn</i>		
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	471,828,436	205,744,695
Cổ tức phải trả	493,929,819	493,929,819
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	350,000,000	250,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,709,358,110	3,591,125,602
Tổng cộng	4,025,116,365	4,540,800,116
<i>Dài hạn</i>		
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	230,000,000	330,000,000
Tạm giữ tiền của nhân viên kinh doanh	2,399,600,000	2,399,600,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	488,374,342	226,607,666
Tổng cộng	3,117,974,342	2,956,207,666



21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của VCSH

	Vốn kinh doanh	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư & Phát triển & dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	151,993,450,000	55,634,688,169	(12,425,734,109)	8,526,977,604	(91,655,059,970)	112,074,271,694
Tăng vốn					6,698,001,634	6,698,001,634
Lãi trong kỳ					-	-
Tăng do phân phối quỹ					63,671,139,037	63,671,139,037
Tăng khác					-	-
Trả cổ tức					-	-
Sử dụng các quỹ					-	-
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác		(55,634,688,169)		(8,036,450,868)	-	(63,671,139,037)
Tại ngày 31/12/2019	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	490,476,736	(21,285,919,299)	118,772,273,328
Tăng vốn						
Lãi trong kỳ					1,799,733,948	1,799,733,948
Tăng do phân phối quỹ					-	-
Tăng khác					490,476,736	490,476,736
Trả cổ tức					-	-
Sử dụng các quỹ					-	-
Lỗ trong kỳ					-	-
Giảm khác				(490,476,736)	-	(490,476,736)
Tại ngày 31/03/2020	151,993,450,000	-	(12,425,734,109)	-	(18,995,708,615)	120,572,007,276

Công ty TNHH MTV XNK Petrolimex Hà Nội đã sáp nhập Công ty CP XNK Petrolimex theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 ngày 09/03/2020

PHÒNG
KẾ TOÁN
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NHÀ
MÁI
HÀ NỘI

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Đầu kỳ	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ
Vốn góp của Tổng công ty	80,056,110,000	52.67%	80,056,110,000	52.67%
Vèn góp của các cổ đông khác	71,937,340,000	47.33%	71,937,340,000	47.33%
Tổng cộng	151,993,450,000	100.00%	151,993,450,000	100.00%

c) Các giao dịch vốn và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	151,993,450,000	151,993,450,000
Vốn góp đầu kỳ		
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	151,993,450,000	151,993,450,000

d) Cổ phiếu

	Đầu kỳ	Cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15,199,345	15,199,345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công ch	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989,120	989,120
- Cổ phiếu phổ thông	989,120	989,120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu phổ thông	14,210,225	14,210,225
- Cổ phiếu ưu đãi		

e) Các quỹ của công ty

	6,335,480	
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,335,480	-
- Quỹ đầu tư và phát triển	-	-

770
 .TY
 .ĂN
 KH
 MEI
 CHI

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Doanh thu bán hàng nội địa	27,743,569,302	123,313,916,926
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	100,165,673,167	111,745,394,090
Doanh thu khác	60,000,000	
Tổng cộng	127,969,242,469	235,059,311,016

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Hàng bán trả lại	29,123,000	7,327,014,400
Giảm giá hàng bán	-	1,527,273
Tổng cộng	29,123,000	7,328,541,673

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Giá vốn hàng bán nội địa	24,419,773,904	130,421,903,568
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	85,392,202,383	75,982,999,064
Tổng cộng	109,811,976,287	206,404,902,632

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,786,555	4,053,761
Cổ tức, lợi nhuận được chia	132,152,000	132,152,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	727,996,215	313,647,168
Tổng cộng	861,934,770	449,852,929

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí lãi vay	3,068,258,319	4,075,193,562
Lỗ chênh lệch tỷ giá	100,448,763	187,265,775
Chiết khấu thanh toán	45,207,360	66,585,170
Tổng cộng	3,213,914,442	4,329,044,507

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên	837,980,000	1,350,639,923
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	116,650,249	349,429,570
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,609,848	4,609,848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,935,008,418	5,904,985,531
Chi phí khác	134,068,726	4,460,000
Tổng cộng	6,028,317,241	7,614,124,872

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	4,649,554,251	4,916,669,385
Chi phí đồ dùng văn phòng	497,020,764	995,909,881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	763,809,191	838,109,643
Thuế, phí và lệ phí	43,840,364	62,341,795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,064,398,770	1,952,377,538
Chi phí dự phòng	-	80,873,776
Chi phí khác	3,208,000	23,406,281
Tổng cộng	8,021,831,340	8,869,688,299

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công Ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu
Công ty Xăng dầu Phú Thọ	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	248,983,749
Công ty Xăng dầu Cao Bằng	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	126,472,865
Công ty Xăng dầu Quảng Bình	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	438,012,906
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	424,791,292
Công ty Xăng dầu Thừa Thiên Huế	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	391,153,770
Công ty Xăng dầu Tuyên Quang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	548,023,655
Công ty Xăng dầu Quảng Trị	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	462,204,617
Chi nhánh Xăng dầu Lạng Sơn	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	331,629,021
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	243,822,116
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Kạn	Trong Tập đoàn Xăng dầu	Bán hàng	362,115,869

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TPHCM, Ngày 17 tháng 04 Năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Lê Hồng

Nguyễn Minh Quang



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Minh Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Đình Tuyết